

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2022/DS - PT

Ngày: 18 - 4 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Phạm Kim Cua

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2022/TLPT- DS ngày 18 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973 (có mặt);

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 36/3, ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 118/1, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Minh D1, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 118/1, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm :

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông bà có cho ông Phạm Minh D1 và bà Nguyễn Thị B vay tiền và chơi hụi, cụ thể như sau:

Vào ngày 25/3/2020 âm lịch (nhằm ngày 17/5/2020 dương lịch) bà B có viết hợp đồng thiếu tiền hụi ông, bà số tiền 610.000.000 đồng. Tiền hụi do bà N làm chủ hụi, sau khi bà B hốt hụi đến nay hụi đã mãng nhưng không đóng hụi chết cho ông, bà. Tính lãi từ ngày 17/5/2020 đến ngày Tòa án xét xử.

Vào ngày 15/5/2020 âm lịch (nhằm ngày 05/7/2020 dương lịch) ông, bà có cho bà B vay 800.000.000 đồng, thời hạn trả 02 năm, lãi suất 1,66%/tháng, trả lãi hàng tháng. Sau khi ký biên nhận nợ thì bà B không trả lãi như cam kết và cũng không trả vốn vay cho ông bà. Ông bà thừa nhận trong số tiền 800.000.000 đồng có tiền vốn là 695.000.000 đồng, tiền lãi là 105.000.000 đồng. Tuy nhiên ngày 15/5/2020 âm lịch bà B đã ký xác nhận lại và đồng ý là tiền vốn nên số tiền 800.000.000 đồng đến ngày 15/5/2020 âm lịch đã chuyển thành tiền vốn vay không còn tiền lãi.

Vào ngày 08/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 20/01/2021 dương lịch) cho bà B vay 78.600.000 đồng, thời hạn giao trả là 03 tháng. Số tiền này bà B mượn ông, bà hốt một dây hụi khác đã để trả lãi. Khi đến hạn trả nợ thì bà B cũng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông bà.

Mặc dù giấy nợ do bà B ký tên, ông D1 không ký tên nhưng bà B vay tiền và chơi hụi để làm ăn phát triển kinh tế gia đình ông D1 là chồng bà B đều biết và ông D1 cũng có đến gặp ông bà để giao trả lãi của số tiền nêu trên. Do đó ông, bà yêu cầu ông D1, bà B có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông, bà tiền vay và hụi là 1.488.600.000 đồng, yêu cầu tính lãi 1,66%/tháng đối với số tiền vay 695.000.000 đồng tính từ ngày 05/7/2020 al đến ngày Tòa án xét xử; số tiền vay 78.600.000 đồng tính từ ngày 08/12/2020 al đến ngày tòa án xét xử; số tiền hụi 610.000.000 đồng 17/5/2020 al đến ngày Tòa án xét xử

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thị B trình bày:

Bà thừa nhận bà có nợ tiền bà N, ông D như sau:

Vào ngày 25/3/2020 âm lịch (nhằm ngày 17/5/2020 dương lịch) bà có viết hợp đồng thiếu tiền hụi ông D, bà N số tiền 610.000.000 đồng. Tiền hụi do bà N làm chủ hụi, bà hốt hụi đến nay hụi đến nay hụi đã mãng nhưng không đóng hụi chết cho bà N, ông D. Bà có yêu cầu bà N cung cấp chi tiết từng dây hụi nhưng bà N, ông D chưa cung cấp.

Vào ngày 15/5/2020 âm lịch (nhằm ngày 06/7/2020 dương lịch) bà có viết giấy vay của ông D, bà N số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn trả 02 năm, lãi suất 1,66%/tháng, trả lãi hàng tháng. Tuy nhiên trong số tiền 800.000.000 đồng có tiền vốn là 695.000.000 đồng, tiền lãi là 105.000.000 đồng. Từ khi viết biên nhận đến nay không có trả vốn và trả lãi cho bà N, ông D.

Vào ngày 08/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 20/01/2021 dương lịch) bà có viết

giấy vay của bà N, ông D số tiền 78.600.000 đồng, thời hạn giao trả là 03 tháng. Số tiền này bà mượn bà N từ việc hốt một dây hui khác đã để trả lãi cho bà N. Khi đến hạn trả nợ thì bà cũng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông bà.

Tổng cộng theo giấy vay tiền thì bà thiếu nợ ông D, bà N là 1.488.600.000 đồng (trong đó tiền hui chết 610.000.000 đồng, tiền vay 695.000.000 đồng, tiền lãi 105.000.000 đồng, tiền vay từ hốt hui là 78.600.000 đồng).

Việc chơi hui và vay tiền giữa bà và bà N, ông D thì chồng bà là ông D1 không biết và cũng không có ký tên xác nhận nợ. Mục đích chơi hui và vay tiền để mua bán than bùn (lấy nguyên liệu giao cho công ty phân bón tại thành phố Hồ Chí Minh) và hùn nuôi tôm công nghiệp nhưng bị thua lỗ. Việc làm ăn thua lỗ thì chồng bà ông D1 biết nhưng ông D1 không biết có vay tiền và nợ tiền hui bà N, ông D1 chỉ biết vợ chồng nợ tiền các anh chị em trong gia đình.

Qua yêu cầu của bà N, ông D thì bà có ý kiến:

Đối với số tiền tiền vay 695.000.000 đồng thì bà đồng ý trả mỗi tháng 5.000.000 đồng trả cho đến khi hết nợ. Thời hạn trả bắt đầu từ tháng 01/2022. Nếu làm ăn thuận lợi thì bà sẽ trả sớm hơn dự định.

Đối với tiền hui chết 610.000.000 đồng, tiền vay từ hốt hui là 78.600.000 đồng bà đồng ý trả cho bà N, ông D nhưng xin bắt đầu trả từ tháng 1/2027.

Đối với số tiền lãi 105.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi 1,66% của bà N, ông D bà B không đồng ý.

Đối với yêu cầu bà và ông D1 phải liên đới trả nợ cho ông D, bà N thì bà không đồng ý, do ông D1 không biết việc vay mượn tiền và cũng không biết việc chơi hui nêu trên. Bà thừa nhận số tiền nợ bà N, ông D là 1.383.600.000 đồng đây là bà B đứng ra vay và chơi hui do bà mua bán than bùn và hùn nuôi tôm công nghiệp bị thua lỗ. Ông D1 có biết việc mua bán than bùn và hùn nuôi tôm công nghiệp bị thua lỗ.

Trước đây vay tiền của bà N thì bà đóng lãi cao và đóng lãi rất nhiều. Đến khi lập hợp đồng vay tiền như bà N cung cấp thì hai bên mới thỏa thuận lãi là 1,66%/tháng và từ khi lập hợp đồng vay cho đến nay thì bà không có trả lãi cho bà N, ông D.

Đối với số tiền lãi bà đã trả xong cho bà N, ông D rồi thì bà không yêu cầu tính lãi lại. Hiện nay gia đình bà khó khăn thiếu nợ nhiều người nên bà xin trả số tiền vốn là 1.488.600.000 đồng, bà xin không trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh D1 trình trình bày:

Ông không có vay tiền và chơi hui gì với bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn D. Ông cũng không có ký tên gì trong các biên nhận nợ mà bà N và ông D cung cấp nên ông không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông và bà B là vợ chồng hợp pháp và gia đình trước đây có bán than bùn và ông có biết bà B hùn nuôi tôm công nghiệp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2022

của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, quyết định:

Áp dụng các điều các Điều 463, 465, 466, 357, 468 và 471 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D.

Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Minh D1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D số tiền vay và tiền hui 1.383.600.000 đồng, tiền lãi 422.633.000 đồng, tổng cộng 1.806.233.000 đồng.

Bác một phần yêu cầu tính lãi 12.704.000 đồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/01/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị B kháng cáo không đồng ý trả lãi, chỉ đồng ý trả vốn mỗi tháng trả 5 triệu đồng, vì kinh tế gia đình khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Minh D1 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ hui và nợ vay, tổng số tiền là 1.488.600.000 đồng, và yêu cầu tính lãi 1,66%/tháng đối với số tiền vay 695.000.000 đồng từ ngày 05/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm; số tiền vay 78.600.000 đồng từ ngày 20/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm; số tiền hui 610.000.000 đồng từ ngày 17/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2] Bị đơn bà B thừa nhận bà có nợ tiền của nguyên đơn 03 lần như sau: lần 1 vào ngày 25/3/2020al nhằm ngày 17/5/2020dl viết giấy nợ tiền hui 610.000.000 đồng, lần 2 vào ngày 15/5/2020al nhằm ngày 05/7/2020dl viết giấy vay

800.000.000 đồng nhưng tiền vốn là 695.000.000 đồng còn 105.000.000 đồng là tiền lãi, lần 3 vào ngày 08/12/2020 nhằm ngày 20/01/2021dl viết giấy vay 78.600.000 đồng. Bị đơn thừa nhận số tiền nợ nguyên đơn là 1.383.600.000 đồng, sự thừa nhận của bị đơn là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền vốn vay và hui tổng cộng là 1.383.600.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền lãi 105.000.000 đồng của số tiền vốn 695.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi 1,66%/tháng đối với số tiền 1.383.600.000 đồng và buộc nghĩa vụ liên đới thì bị đơn không đồng ý. Bản án sơ thẩm đã tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà B và ông D1 có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay và hui là 1.383.600.000 đồng và tiền lãi 422.633.000 đồng, bị đơn bà B kháng cáo không đồng ý trả lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi suất của số tiền vay và hui tính từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/01/2022 được xác định như sau:

Tiền lãi của số tiền hui 610.000.000 đồng từ ngày 17/4/2020 đến ngày 17/01/2022 = 610.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 21 tháng = 106.323.000 đồng.

Tiền lãi của số tiền vay 695.000.000 đồng từ ngày 05/7/2020 đến ngày 17/01/2022 = 695.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 18 tháng 12 ngày = 212.280.800 đồng + 92.296.000 đồng tiền lãi từ tháng 9/2019 đến tháng 5/2020 = 304.567.800 đồng.

Tiền lãi của số tiền vay 78.600.000 đồng từ ngày 20/01/2021 đến ngày 17/01/2022 = 78.600.000 đồng x 1,66%/tháng x 11 tháng 27 ngày = 15.526.644 đồng.

Tổng cộng tiền lãi bị đơn phải trả là 426.417.444 đồng, chênh lệch cao hơn so với số tiền lãi Toà sơ thẩm xác định là 3.784.444 đồng, tuy nhiên nguyên đơn không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử giữ nguyên số tiền lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm là 422.633.000 đồng.

[4] Đối với việc buộc trách nhiệm liên đới trả nợ của bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Minh D1, Toà sơ thẩm chấp nhận yêu cầu buộc ông Phạm Minh D1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Nguyễn Thị B trả cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D tổng số tiền 1.806.233.000 đồng, ông D1, bà B không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn không đồng ý trả lãi số tiền 422.633.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên toà, bị đơn đề nghị trả tiền vay và hui mỗi tháng trả 5 triệu đồng đến khi hết nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều các Điều 463, 465, 466, 357, 468 và 471 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D.

Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Minh D1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D số tiền vay và tiền hui là 1.383.600.000 đồng, tiền lãi là 422.633.000 đồng, tổng cộng là 1.806.233.000 (một tỷ tám trăm lẻ sáu triệu hai trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Bác một phần yêu cầu tính lãi 12.704.000 đồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Minh D1 phải liên đới nộp là 66.186.990 (sáu mươi sáu triệu một trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D phải liên đới nộp 635.200 đồng. nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp là 32.099.000 đồng theo biên lai thu số 0005131 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí là 31.463.800 (ba mươi một triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm) đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004381 ngày 28/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương